

Số: 339/BC-UBND

Hương Trà, ngày 01 tháng 02 năm 2024

BÁO CÁO
Kết quả thống kê đất đai năm 2023

Kính gửi: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thừa Thiên Huế.

Căn cứ Điều 34 Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

UBND thị xã Hương Trà đã tiến hành khẩn trương, nghiêm túc thực hiện công tác thống kê đất đai năm 2023 trên địa bàn thị xã nhằm mục đích, yêu cầu sau:

Mục đích:

- Xác định rõ diện tích tự nhiên của thị xã, hiện trạng quỹ đất đang quản lý, sử dụng, quỹ đất đã giao sử dụng nhưng còn để hoang hoá, quỹ đất chưa sử dụng;

- Đánh giá đúng thực trạng tình hình quản lý, sử dụng đất, tình hình biến động đất đai so với kỳ thống kê năm 2021, tình hình thực hiện đo đạc, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

- Đánh giá việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt; trên cơ sở đó làm tiền đề để điều chỉnh, quản lý, thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong giai đoạn 2020 - 2030, đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng đất.

Yêu cầu:

- Đất đai được thống kê về số lượng (diện tích) đến từng loại đất, từng vị trí theo các nhóm đối tượng sử dụng, đối tượng quản lý trong đơn vị hành chính của thị xã đến ngày 31/12/2023.

- Kết quả thống kê đất đai năm 2023 của thị xã được thể hiện trên hệ thống biểu số liệu, bản đồ kết quả kiểm kê (dạng giấy và dạng số).

Đến nay việc thực hiện thống kê đất đai năm 2023 ở thị xã Hương Trà đã hoàn thành. UBND thị xã Hương Trà xin báo cáo UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường kết quả như sau:

I. Sản phẩm giao nộp

Sản phẩm thống kê năm 2023 gồm:

1. Bản đồ khoanh đất (9 bộ dạng số của 9 đơn vị trực thuộc) được giao nộp trên Hệ thống TK Online của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

2. Hệ thống biểu thống kê đất đai cấp thị xã gồm có: Biểu 01/TKĐĐ, biểu 02/TKĐĐ, biểu 03/TKĐĐ, biểu 12/TKĐĐ, biểu 13/TKĐĐ và biểu 14/TKĐĐ (01 bộ dạng số và dạng giấy);

3. Phụ lục 03: Bảng liệt kê các khoanh đất thống kê, kiểm kê đất đai năm 2023 của 9 đơn vị cấp xã trực thuộc (09 file số);

4. Báo cáo kết quả thống kê đất đai năm 2023 của thị xã (01 bộ dạng số và dạng giấy).

II. Tình hình và phương pháp thực hiện

1. Công tác chỉ đạo thực hiện thống kê đất đai năm 2023

Đề triển khai công tác thống kê đất đai năm 2023 trên địa bàn thị xã. UBND thị xã Hương Trà đã ban hành Công văn số 3126/UBND-TNMT ngày 22/11/2023 yêu cầu Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã, UBND các xã, phường tổ chức thực hiện công tác thống kê đất đai năm 2023 trên địa bàn toàn thị xã.

2. Phương pháp thu thập số liệu thống kê đất đai

Trên cơ sở số liệu thống kê đất đai năm 2022. Tiến hành thu thập, phân loại đất, đối tượng sử dụng đất và đối tượng được giao đất để quản lý có biến động trong năm gồm:

- Số liệu biến động từ hồ sơ địa chính.
- Số liệu thực hiện việc đăng ký đất đai của các cơ quan, đơn vị, hộ gia đình và cá nhân trên địa bàn.
- Số liệu về đất đai tại phường, xã và các đơn vị có liên quan.

Áp dụng công nghệ thông tin thực hiện đóng vùng bản đồ kết quả điều tra khoanh vẽ, chuyển đổi số liệu từ bản đồ vào phần mềm kiểm kê bằng phần mềm kiểm kê đất đai của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tkdesktop và TK Online) để tổng hợp đầy đủ, chính xác số liệu kiểm kê; đồng thời lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ở dạng số.

3. Phương pháp tổng hợp số liệu kiểm kê:

- Số liệu thống kê cấp xã được tổng hợp từ Bảng liệt kê danh sách các khoanh đất thống kê, kiểm kê đất đai bằng phần mềm thống nhất của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Số liệu thống kê cấp huyện được tổng hợp từ số liệu thống kê của đơn vị hành chính cấp xã trực thuộc bằng phần mềm thống nhất của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Số liệu thống kê diện tích đất đai thị xã Hương Trà năm 2023 được xây dựng trên cơ sở tổng hợp kết quả thống kê đất đai năm 2023 của 9 đơn vị hành chính cấp xã trực thuộc.

III. KẾT QUẢ THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI

1. Số liệu thống kê đất đai

Kết quả thống kê đất đai năm 2023 thị xã Hương Trà đã lập được hệ thống biểu mẫu theo quy định, gồm các biểu sau:

- Biểu 01/TKĐĐ: Thống kê, kiểm kê diện tích đất đai.
- Biểu 02/TKĐĐ: Thống kê, kiểm kê diện tích đất nông nghiệp.
- Biểu 03/TKĐĐ: Thống kê, kiểm kê diện tích đất phi nông nghiệp.
- Biểu 04/TKĐĐ: Thống kê, kiểm kê diện tích đất phân theo đơn vị hành chính.
- Biểu 12/TKĐĐ: Phân tích nguyên nhân tăng, giảm diện tích của các loại đất.
- Biểu 13/TKĐĐ: Cơ cấu diện tích theo mục đích sử dụng đất và đối tượng sử dụng, quản lý đất.

- Biểu 14/TKĐĐ: Biến động diện tích theo mục đích sử dụng đất.

- Biểu 15/TKĐĐ: So sánh hiện trạng sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất.

2. Hiện trạng sử dụng đất

Theo kết quả thống kê đất đai đến ngày 31/12/2023, tổng diện tích đất tự nhiên của thị xã Hương Trà **39.257,22** ha.

3. Phân bổ theo mục đích sử dụng:

a) Đất nông nghiệp

Đất nông nghiệp có 30.707,01 ha, chiếm 78,22% diện tích tự nhiên của thị xã; được phân bổ như sau:

- Đất trồng lúa 2.073,97 ha, chiếm 5,28% so với diện tích tự nhiên.
- Đất trồng cây hàng năm khác 1.265,25 ha, chiếm 3,22% so với diện tích tự nhiên.

- Đất trồng cây lâu năm 3.145,72 ha, chiếm 8,01% so với diện tích tự nhiên.

- Đất rừng sản xuất 13.302,68 ha, chiếm 33,89% so với diện tích tự nhiên.

- Đất rừng phòng hộ 10.810,36 ha, chiếm 27,54% so với diện tích tự nhiên.

- Đất nuôi trồng thủy sản 45,94 ha, chiếm 0,12% so với diện tích tự nhiên.

- Đất nông nghiệp khác 63,09 ha, chiếm 0,16% so với diện tích tự nhiên.

b) Đất phi nông nghiệp

Đất phi nông nghiệp có 8.253,67 ha, chiếm 21,02% diện tích tự nhiên của thị xã. Trong đó:

- Đất ở: 698,47 ha, chiếm 1,78% so với diện tích tự nhiên.

+ Đất ở tại nông thôn: 247,53 ha

+ Đất ở tại đô thị: 451,34 ha

- Đất chuyên dùng: 6.250,97 ha, chiếm 15,92% so với diện tích tự nhiên, gồm:

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 12,40 ha;

+ Đất quốc phòng: 86,55 ha;

+ Đất an ninh: 1.692,97 ha;

+ Đất xây dựng công trình sự nghiệp: 66,76 ha;
+ Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: 335,88 ha;
+ Đất sử dụng vào mục đích công cộng: 4.056,41 ha (chủ yếu là đất giao thông 688,11 ha; đất thủy lợi 199,55 ha, đất công trình năng lượng 3.136,58 ha; đất có di tích lịch sử - văn hóa 3,42 ha; đất công trình bưu chính, viễn thông 0,92 ha; đất khu vui chơi giải trí công cộng 2,82 ha...).

- Đất cơ sở tôn giáo: 12,52 ha, chiếm 0,03% diện tích tự nhiên
- Đất cơ sở tín ngưỡng: 64,01 ha, chiếm 0,16% diện tích tự nhiên
- Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 572,10 ha, chiếm 1,46% diện tích tự nhiên;
- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 513,55 ha, chiếm 1,31% diện tích tự nhiên;
- Đất có mặt nước chuyên dùng: 141,64 ha, chiếm 0,36% diện tích tự nhiên.

c) Đất chưa sử dụng

Đất chưa sử dụng có 296,55 ha, chiếm 0,76% diện tích tự nhiên của thị xã, trong đó:

- Đất bằng chưa sử dụng: 290,06 ha, chiếm 0,74% diện tích tự nhiên
- Đất đồi núi chưa sử dụng: 6,49 ha, chiếm 0,02% diện tích tự nhiên

4. Phân bố quỹ đất theo đối tượng sử dụng

a) Hộ gia đình, cá nhân: sử dụng 11.986,83 ha, chiếm 36,53% diện tích tự nhiên của thị xã, trong đó:

- Đất nông nghiệp: 11.287,96 ha (bao gồm: đất sản xuất nông nghiệp: 5.792,66 ha, đất lâm nghiệp: 5.466,55 ha, đất nuôi trồng thủy sản: 27,80 ha, đất nông nghiệp khác: 0,95 ha).

- Đất phi nông nghiệp: 698,87 ha, (chủ yếu là đất ở, trong đó: Đất ở tại nông thôn 247,53 ha, đất ở tại đô thị 451,34 ha).

b) Các tổ chức kinh tế: sử dụng 6.638,92 ha, chiếm 16,91% diện tích tự nhiên của thị xã. Trong đó:

- Đất nông nghiệp: 3.170,75 ha, (bao gồm: đất sản xuất nông nghiệp: 2,62 ha, đất lâm nghiệp: 3.166,19 ha, đất nuôi trồng thủy sản: 0,13 ha, đất nông nghiệp khác: 1,81 ha).

- Đất phi nông nghiệp: 3.461,15 ha, (bao gồm: đất cơ sở sản xuất kinh doanh 306,06 ha, đất có mục đích công cộng 3.155,09 ha).

- Đất chưa sử dụng: 7,03 ha (đất bằng chưa sử dụng: 7,03 ha).

c) Các cơ quan, đơn vị của Nhà nước: sử dụng 5.620,15 ha, chiếm 14,32% diện tích tự nhiên của thị xã. Trong đó:

- Đất nông nghiệp: 3.218,02 ha, (bao gồm: đất sản xuất nông nghiệp: 684,3 ha, đất lâm nghiệp: 2.515,38 ha, đất nuôi trồng thủy sản: 16,33 ha, đất nông nghiệp khác: 2,01 ha).

- Đất phi nông nghiệp: 2.402,13 ha, (bao gồm: đất chuyên dùng: 1.830,03 ha, đất nghĩa trang nghĩa địa: 572,1 ha).

d) Tổ chức sự nghiệp công lập: sử dụng diện tích 12.892,25 ha chiếm 32,84% diện tích tự nhiên của thị xã. Trong đó:

- Đất nông nghiệp: 12.823,56 ha, (bao gồm đất lâm nghiệp: 12.763,56 ha, đất nuôi trồng thủy sản 1,68 ha, đất nông nghiệp khác 58,32 ha).

- Đất phi nông nghiệp: 60,19 ha (chủ yếu đất chuyên dùng: 59,98 ha).

- Đất chưa sử dụng: 8,5 ha.

đ) Tổ chức khác: ./.

e) Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài: sử dụng 34,85 ha, (trong đó đất nông nghiệp: 5,32 ha; đất phi nông nghiệp: 29,53 ha), chiếm 0,09% diện tích tự nhiên của thị xã.

g) Cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo: sử dụng 76,58 ha, chiếm 0,20% diện tích tự nhiên của thị xã. Trong đó:

- Đất nông nghiệp: 0,04 ha, (bao gồm: đất trồng cây lâu năm 0,04 ha).

- **Đất phi nông nghiệp: 76,53 ha (bao gồm: đất cơ sở tôn giáo: 12,52 ha, đất cơ sở tín ngưỡng: 64,01 ha).**

5. Phân bố quỹ đất theo đối tượng quản lý

a) UBND cấp xã: đang quản lý 564,43 ha (đất phi nông nghiệp 402,52 ha, đất chưa sử dụng 161,91 ha), chiếm 1,44% diện tích tự nhiên của thị xã.

b) Tổ chức phát triển quỹ đất: đang quản lý 119,11 ha (đất chưa sử dụng 119,11 ha), chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên của thị xã.

c) Cộng đồng dân cư và tổ chức khác: đang quản lý 1.324,09 ha (đất nông nghiệp 201,36 ha, đất phi nông nghiệp 1.122,73 ha), chiếm 3,37% diện tích tự nhiên của thị xã.

IV. TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG ĐẤT ĐAI (SO VỚI KIỂM KÊ NĂM 2014) VÀ PHÂN TÍCH NGUYÊN NHÂN BIẾN ĐỘNG

1. Biến động về diện tích tự nhiên

Tổng diện tích tự nhiên năm 2023 của tỉnh là **39.257,22 ha** không tăng giảm so với diện tích của kỳ thống kê đất đai năm 2022.

2. Biến động về sử dụng đất của năm 2023 so với năm thống kê đất đai năm 2022

So sánh biến động về sử dụng đất: trong kỳ thống kê đất đai 2023 diện tích một số loại đất có biến động như sau.

Thứ	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích	Diện tích	Tăng (+)
-----	------------------	----	-----------	-----------	----------

tự			năm 2023 (ha)	năm 2022 (ha)	giảm (-)
	Tổng diện tích tự nhiên		39257.22	39257.22	
1	Đất nông nghiệp	NNP	30707.01	30823.66	-116.65
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	6484.94	6495.91	-10.97
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	3339.22	3343.26	-4.04
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	2073.97	2075.5	-1.53
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1265.25	1267.76	-2.51
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3145.72	3152.65	-6.93
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	24113.04	24214.39	-101.35
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	13302.68	13395.45	-92.77
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	10810.36	10818.94	-8.58
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	45.94	45.98	-0.04
1.4	Đất làm muối	LMU			
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	63.09	67.37	-4.28
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8253.67	8254.11	-0.44
2.1	Đất ở	OTC	698.87	694.25	4.62
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	247.53	246.35	1.18
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	451.34	447.89	3.45
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	6250.97	6255.45	-4.48
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12.4	12.41	-0.01
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	86.55	86.55	
2.2.3	Đất an ninh	CAN	1692.97	1692.97	
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	66.76	66.57	0.19
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	335.88	347.3	-11.42
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC	4056.41	4049.65	6.76
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	12.52	12.35	0.17
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	64.01	64.23	-0.22
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa,	NTD	572.1	572.48	-0.38

	<i>nhà tang lễ, NHT</i>				
2.6	<i>Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối</i>	<i>SON</i>	513.55	513.6	-0.05
2.7	<i>Đất có mặt nước chuyên dùng</i>	<i>MNC</i>	141.64	141.75	-0.11
2.8	<i>Đất phi nông nghiệp khác</i>	<i>PNK</i>			
3	Đất chưa sử dụng	CSD	296.55	179.45	117.1
3.1	<i>Đất bằng chưa sử dụng</i>	BCS	290.06	172.96	117.1
3.2	<i>Đất đồi núi chưa sử dụng</i>	DCS	6.49	6.49	
3.3	<i>Núi đá không có rừng cây</i>	NCS	-	-	-

3. Phân tích nguyên nhân biến động

3.1. Đất nông nghiệp.

Trong năm, tổng diện tích đất nông nghiệp trên địa bàn thị xã giảm 116,65 ha:

3.1.1. Đối với đất sản xuất nông nghiệp (SXN): giảm 10,97 ha, cụ thể đối với một số loại đất như sau:

- Đất trồng lúa (LUA): giảm 1,53 ha

Trong đó:

+ Diện tích đất trồng lúa giảm do chuyển sang các loại đất khác 1,53 ha gồm: đất có mục đích công cộng 0,53 ha, đất bằng chưa sử dụng 1,00 ha. Đất trồng lúa giảm chủ yếu do chuyển mục đích sử dụng đất có mục đích công cộng và đất ở, do thực hiện quy hoạch các Dự án trọng điểm của thị xã như mở rộng đường Phan Kế Toại; Khu dân cư La Chũ Thượng, Khu dân cư La Chũ Nam... các khu dân cư trên hiện nay đang thực hiện đầu tư xây dựng hạ tầng chưa đưa vào sử dụng nên được thống kê vào loại đất bằng chưa sử dụng.

- Đất trồng cây hàng năm khác (HNK): giảm 2,51 ha do chuyển sang các loại đất khác gồm: đất công trình sự nghiệp 0,19 ha (chủ yếu đất giáo dục) do mở rộng trường Mầm non Hương Xuân; chuyển sang đất có mục đích công cộng (đất giao thông) 0,28 ha; đất bằng chưa sử dụng 2,03 ha

- Đất trồng cây lâu năm (CLN): giảm 6,93 ha. do chuyển sang các loại đất khác: Đất ở tại nông thôn 1,29 ha, đất ở tại đô thị 2,075 ha do chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp gắn liền với đất ở, chuyển sang đất có mục đích công cộng 0,91 ha, đất bằng chưa sử dụng 2,66 ha chủ yếu do thu hồi đầu tư xây dựng khu dân cư Xuân Thấp tại phường Hương Xuân và khu dân cư ruộng cà ở phường Hương Văn..

3.1.2. Đất lâm nghiệp (LNP): giảm 101,35 ha. Trong đó:

- Đất rừng sản xuất giảm 92,77 ha do thu hồi chuyển sang các loại đất khác: đất có mục đích công cộng 3,94 ha thực hiện Dự án mở rộng đường Quốc lộ 49; chuyển sang đất bằng chưa sử dụng 96,72 ha do thu hồi thực hiện Dự án

Cụm công nghiệp Bình Thành 30,11 ha, thu hồi đất rừng sản xuất của Công ty Cổ phần giống cây trồng Vật nuôi 70,84 ha giao cho Trung tâm phát triển quỹ đất thị xã Hương Trà quản lý.

- Đất rừng phòng hộ giảm 8,58 ha do chuyển sang đất rừng sản xuất 7,82 ha tại phường Hương Vân; chuyển sang đất có mục đích công cộng 0,76 ha do thu hồi mở rộng đường quốc lộ 49 tại xã Bình Thành và Bình Tiến.

- Đất nuôi trồng thủy sản giảm 0,04 ha do chuyển sang đất giao thông (mở đường D5 tại phường Tứ Hạ).

- Đất phi nông nghiệp khác giảm 4,28 ha do chuyển sang đất có mục đích công cộng 0,05 ha; đất bằng chưa sử dụng 4,23 ha cơ thu hồi đất của Công ty Cổ phần giống cây trồng Vật nuôi giao cho Trung tâm phát triển quỹ đất thị xã Hương Trà quản lý tại xã Bình Thành.

3.2. Đất phi nông nghiệp:

Trong năm tổng diện tích đất phi nông nghiệp giảm 0,44 ha, cụ thể từng loại đất:

3.2.1. Đối với đất ở: tăng 4,62 ha

- Đất ở tại nông thôn (ONT): tăng 1,18 ha do chuyển mục đích sử dụng đất cây lâu năm sang.

- Đất ở tại đô thị (ODT): tăng 3,45 ha do chuyển từ một số loại đất khác sang, cụ thể: chuyển từ đất trồng cây lâu năm sang 2,07 ha do chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển từ đất bằng chưa sử dụng sang 1,50 ha do giao đất đấu giá cho các hộ gia đình cá nhân tại khu Quy hoạch dân cư ruộng cà, phường Hương Văn 0,88 ha, tại Phường Hương Vân 0,62 ha.

Đồng thời trong năm giảm 0,23 ha do chuyển sang các loại đất khác cụ thể: đất ở mục đích công cộng 0,12 ha do mở đường D5 tại phường Tứ Hạ và mở rộng quốc lộ 49, chuyển sang đất bằng chưa sử dụng 0,11 ha do thu hồi thực hiện dự án Cụm công nghiệp Bình Thành.

3.2.2. Đối với đất chuyên dùng (CDG)

Trong năm, tổng diện tích đất chuyên dùng giảm 4,48 ha, trong đó:

- Đất trụ sở cơ quan giảm 0,01 do thu hồi mở đường D5 tại phường Tứ Hạ.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp tăng 0,19 ha. Trong đó chuyển 0,19 ha đất trồng cây hàng năm; 0,07 ha đất nghĩa trang nghĩa địa sang để mở rộng trường mầm non Hương Xuân. Ngoài ra trong kỳ đất xây dựng công trình sự nghiệp giảm 0,07 ha do chuyển sang đất giao thông.

- Đất có mục đích công cộng (CCC) tăng 6,76 ha. Trong đó:

Diện tích đất có mục đích công cộng tăng 7,15 ha, trong đó: Tăng do các loại đất chuyển sang gồm: Đất trồng lúa 0,53 ha; đất trồng cây hàng năm 0,28 ha, đất trồng cây lâu năm 0,91 ha; đất rừng sản xuất 3,94 ha, đất rừng phòng hộ 0,76 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,04 ha; đất nông nghiệp khác 0,05 ha; đất ở tại

đô thị 0,12 ha; đất trụ sở cơ quan 0,01 ha; đất công trình sự nghiệp 0,07 ha; đất tín ngưỡng 0,05 ha; đất nghĩa trang nghĩa địa 0,01 ha; đất sông suối, kênh rạch 0,06 ha...do chuyển sang đất giao thông, xây dựng đường giao thông nội bộ trong các khu quy hoạch; đường Phan Kế Toại, đường D5 tại phường Tứ Hạ, mở rộng quốc lộ 49.

Diện tích đất có mục đích công cộng giảm 0,39 ha, do chuyển sang đất rừng sản xuất 0,06 ha, đất bằng chưa sử dụng 0,33 ha.

3.2.3. Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: giảm 11,42 ha do chuyển sang đất bằng chưa sử dụng (thu hồi diện tích mỏ khai thác đất của Công ty TNHH Phúc Thịnh tại phường Hương Xuân giao Trung tâm phát triển quỹ đất thị xã Hương Trà quản lý)

3.2.4. Đất tôn giáo (TON): tăng 0,17 ha do chuyển từ đất tín ngưỡng sang (xác định lại loại đất cơ sở tôn giáo tại Phường Hương Xuân).

3.2.5. Đất tín ngưỡng (TIN): giảm 0,22 ha do chuyển sang đất Tôn giáo 0,17 ha; chuyển sang đất giao thông 0,05 ha.

3.2.5. Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng (NTD): giảm 0,38 ha do chuyển sang đất có mục đích công cộng 0,01 ha; đất Công trình sự nghiệp 0,07 ha (mở rộng trường mầm non Hương Xuân); chuyển sang đất bằng chưa sử dụng 0,30 ha (thu hồi thực hiện Quy hoạch khu dân cư ruộng cà tại phường Hương Văn).

3.2.6. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối (SON): giảm 0,05 ha do chuyển sang đất giao thông thực hiện Dự án mở rộng quốc lộ 49.

3.2.7. Đất có mặt nước chuyên dùng (MNC): giảm 0,11 ha do chuyển sang đất giao thông 0,02 ha, đất bằng chưa sử dụng 0,08 ha.

3.3. Đất chưa sử dụng (CSD)

Trong năm đất chưa sử dụng tăng 117,1 ha, trong đó:

3.3.1. Đất bằng chưa sử dụng: tăng 118,8 ha.

Trong năm, đất bằng chưa sử tăng do chuyển một số loại đất khác sang gồm: Đất trồng lúa 1,00 ha, đất bằng trồng cây hàng năm khác 2,03 ha, đất trồng cây lâu năm 2,66 ha, đất rừng sản xuất 96,72 ha; đất nông nghiệp khác 4,23 ha; đất ở tại nông thôn 0,11 ha; đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 11,42 ha; đất có mục đích công cộng 0,33 ha, đất nghĩa trang nghĩa địa 0,30 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,08 ha để thực hiện quy hoạch các Dự án trọng điểm của thị xã như cụm công nghiệp Bình Thành, thu hồi đất của Công ty giống Cây trồng để lập dự án kêu gọi đầu tư, thu hồi mỏ đất của Công ty TNHH Phúc Thịnh; thực hiện Dự án nâng cấp mở rộng đường Phan Kế Toại, đầu tư xây dựng hạ tầng các khu Quy hoạch dân cư La Chử Thượng, La Chử Nam, Xuân Tháp, ruộng cà.

3.3.2 Đất đồi núi chưa sử dụng: trong kỳ thống kê năm 2023 không có biến động.

3.3.3 Đất núi đá không có rừng cây: trong năm không có biến động.

V. KẾT LUẬN:

Công tác thống kê đất đai là một nhiệm vụ quan trọng trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai, là cơ sở để cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời về diện tích các loại đất, đối tượng sử dụng đất tại thời điểm kiểm kê. Thông qua công tác thống kê đất đai, mỗi cấp đều đánh giá được kết quả cơ bản việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất, đồng thời trên cơ sở đó tiến hành hoạch định chính sách phát triển kinh tế - xã hội và có biện pháp xây dựng, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cho các năm tiếp theo.

Kết quả thống kê đất đai năm 2023 của thị xã đã được thực hiện đúng, đủ nội dung, cơ bản đảm bảo thời gian và chất lượng theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Số liệu thống kê đất đai được tổng hợp từ một tài liệu thống nhất là bản đồ kết quả thống kê kiểm kê cấp xã.

Trên đây là báo cáo thống kê đất đai năm 2023 của UBND thị xã Hương Trà./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND tỉnh;
- CT và các PCT UBND thị xã;
- Phòng TNMT thị xã;
- Lưu :VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Duy Hùng